

Số: 59/QĐ-THHH

Cần Giờ, ngày 09 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách Quý III năm 2024 của Trường Tiểu học Hòa Hiệp

- Căn cứ Quyết định số 990/QĐ-UB, ngày 16 tháng 12 năm 1998 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc “Đổi tên trường Phổ thông cơ sở Cấp 1 Hòa Hiệp thành Trường Tiểu học Hòa Hiệp”;
- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Công văn số 3356/UBND ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và ngân sách xã, thị trấn;
- Căn cứ chức năng, quyền hạn của Hiệu trưởng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai đánh giá dự toán thu – chi ngân sách quý III năm 2024 của Trường Tiểu học Hòa Hiệp (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Đánh giá thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý III năm 2024 được công khai đến toàn thể CB-GV-NV trong họp cơ quan, trên cổng thông tin điện tử và bảng công khai.

Điều 3. Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD & ĐT;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Võ Trần Thanh Thảo

Đơn vị: Trường Tiểu học Hòa Hiệp

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH QUÝ III/2024

(Kèm theo Quyết định số: 59/QĐ-THHH Về công bố công khai thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý III/ 2024 ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Trường Tiểu học Hòa Hiệp)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện Quý 3	Thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
1.3	Sự nghiệp	128.340.000	-	-	
1.3.1	Thu hoạt động dịch vụ	-	-	#DIV/0!	
	- Nguồn căn tin				
1.3.2	Thu sự nghiệp khác	128.340.000	-	-	
	- Nguồn học hai buổi/ngày	31.680.000	-		
	- Nguồn tin học tự chọn	660.000	-		
	- Nguồn tiếng anh tăng cường		-		
	- Nguồn câu lạc bộ học thuật	96.000.000	-		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (a1+a2+a3)	32.340.000	7.383.750	22,83	
a2	Nguồn học hai buổi/ngày	31.680.000	7.383.750	23,31	
a2.1	Thanh toán cá nhân	28.584.000	7.383.750		
	6100. Phụ cấp lương	3.240.000	-		
	6113. Phụ cấp y tế	-			
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội	3.240.000			
	6400. Thanh toán cá nhân	25.344.000	7.383.750		
	6449. Chi 60% giáo viên giảng dạy	19.008.000			
	6449. Chi 10% cán bộ quản lý và bộ phận thu	3.168.000			
	6449. Chi 10% bộ phận khác	3.168.000			
a2.2	Nghịệp vụ chuyên môn	3.096.000	-		
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	596.000	-		
	6608. Chi Ấn phẩm, truyền thông, sách báo, tạp chí thư viện báo, chuyển fax	596.000	-		
	6617. Cước phí internet	-			
	6700. Công tác phí	-	-		
	6701. Tiền vé máy bay, tàu, xe				
	6702. Phụ cấp công tác phí				
	6703. Thuê phòng	-			
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-	-		
	6912. Chi sửa chữa, bảo trì máy vi tính học sinh	-			
	6949. sửa chữa cấp mạng	-			
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.500.000	-		
	7049. Chi khen thưởng các phong trào	2.500.000			
a3	Nguồn tin học tự chọn	660.000	-	-	
a3.1	Thanh toán cá nhân	132.000	-		
	6100. Phụ cấp lương	-	-		
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội	-			
	6113. Phụ cấp y tế				

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện Quý 3	Thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
a3.2	Nghiep vụ chuyên môn	528.000	-		
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-	-		
	6912. Chi sửa chữa, bảo trì máy vi tính học sinh				
	6949. sửa chữa cấp mạng				
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	528.000			
	7049. Chi khen thưởng các phong trào	528.000	-		
a4	Nguồn câu lạc bộ học thuật	96.000.000	702.000		
a4.1	Thanh toán cá nhân	85.333.000	702.000		
	6100. Phụ cấp lương	14.083.000	702.000		
	6113. Phụ cấp y tế	14.083.000			
	6113. Chi PC trách nhiệm TPT Đội		702.000		
	6400. Thanh toán cá nhân	71.250.000	-		
	6449. Chi 70% cán bộ quản lý và bộ phận thu	71.250.000			
a4.3	Nghiep vụ chuyên môn	1.167.000	-		
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.167.000	-		
	7049. Chi khen thưởng các phong trào	1.167.000			
a4.3	Các khoản chi khác	9.500.000	-		
	7950. Chi lập các quỹ của đơn vị	9.500.000	-		
	7954. Chi trích lập 10% quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	9.500.000			
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13+14+28)	5.885.396.000	1.535.710.781	26,09	
3.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)	3.054.396.000	964.432.813	31,58	
3.1.1.1	CHI CHO CON NGƯỜI	2.384.140.000	909.979.957	38,17	
	6000. Lương	1.223.498.000	471.421.302	38,53	
	6001. Lương biên chế	1.223.498.000	471.421.302		
	6050. Tiền công	-	56.928.936		
	6051. Lương NĐ161		56.928.936		
	6100. Phụ cấp lương	649.945.000	238.621.400	36,71	
	6101. PC chức vụ	29.160.000	9.058.500		
	6102. PC khu vực	38.880.000	12.312.000		
	6105. thêm giờ	12.000.000	358.457		
	6112. PC ưu đãi	361.408.000	144.729.900		
	6113. PC trách nhiệm	6.480.000	2.013.000		
	6115. PC thâm niên nhà giáo	190.677.000	70.149.543		
	6149. Bồi dưỡng thù lao dạy thể dục	11.340.000	-		
	6300. Các khoản đóng góp	341.237.000	142.758.319	41,84	
	6301. 17% BHXH	250.301.000	103.284.908		
	6302. 3% BHYT	42.860.000	18.226.749		
	6303. 2% KPCĐ	28.573.000	12.133.286		
	6304. 1% BHTN	12.286.000	6.075.583		
	6349. 0,5% BH tai nạn lao động	7.217.000	3.037.793		
	6400. Thanh toán cá nhân	159.740.000	250.000	0,16	
	6449. TC ngành	151.200.000	38.500.000		
	6449. TC xã	540.000	1.350.000		

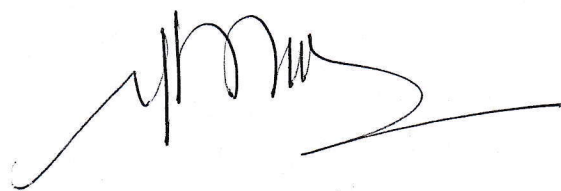
Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện Quý 3	Thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
3.1.1.2	CHI CHO HOẠT ĐỘNG	668.000.000	54.184.856	8,11	
	6500. Thanh toán dịch vụ công cộng	139.000.000	13.395.796	9,64	
	6501. Điện cơ quan	65.000.000	6.295.996		
	6502. Nước vệ sinh cơ quan	66.000.000	5.233.800		
	6504. Tiền vệ sinh môi trường	4.000.000	1.866.000		
	6550. Vật tư văn phòng	99.642.000	-	-	
	6551. Văn phòng phẩm	66.000.000			
	6552. Công cụ, dụng cụ	8.500.000			
	6600. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	30.928.000	1.260.060	4,07	
	6601. Cuộc điện thoại	2.928.000	72.060		
	6605. Internet	8.000.000	1.188.000		
	6649. Chi thiết bị gắn Wifi	20.000.000	-		
	6700. Công tác phí	35.100.000	2.400.000	6,84	
	6704. Khoản công tác phí	21.600.000	2.400.000		
	6750. Chi phí thuê mướn	37.000.000	6.000.000	16,22	
	6754. Thuê máy photo	12.000.000	6.000.000		
	6758. Thuê đào tạo lại cán bộ	18.000.000	-		
	6900. Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	247.000.000	29.129.000	11,79	
	6905. Sửa chữa, bảo trì các thiết bị PCCC	35.000.000	4.335.000		
	6907. Sửa nhà cửa	57.000.000			
	6912. Sửa máy vi tính	35.000.000			
	6912. Bảo trì máy vi tính	15.000.000	24.794.000		
	6908. Thiết bị PCCC	18.000.000			
	6921. Đường điện, cấp thoát nước	29.000.000			
	6949. Sơn sửa chữa các TB khác+ các thiết bị PCCC	58.000.000			
	7000. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	79.330.000	2.000.000	2,52	
	7001. Mua tranh ảnh, vật liệu, đồ dùng dạy học	14.000.000			
	7004. Đồng phục giáo viên thể dục, TPT đội ,bảo vệ	3.330.000	2.000.000		
	7012. Sách chuyên môn	12.000.000			
	7049. Chi khác	50.000.000			
	7950. Chi lập các quỹ đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	-		
3.1.1.3	CHI MUA SẴM SỬA CHỮA TÀI SẢN LỚN		-	#DIV/0!	
3.1.1.4	CÁC KHOẢN CHI KHÁC	2.256.000	268.000	11,88	
	7750. Chi khác	2.256.000	268.000	11,88	
	7756. Phí ATM	1.056.000	268.000		
	Cộng 0212 (3.1.1 + 3.1.2)	3.054.396.000	964.432.813	31,58	
3.1.3	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ có mục tiêu (nguồn 14)	2.831.000.000	571.277.968		
3.1.3.1	CHI CHO CON NGƯỜI	2.831.000.000	571.277.968		
	6000. Lương	459.000.000	21.312.499	4,64	
	6001. Lương biên chế	-	21.312.499		
	6100. Phụ cấp lương	-	10.761.495		
	6101. PC chức vụ	-	418.500		
	6102. PC khu vực	-	558.000		
	6112. PC ưu đãi	-	6.523.020		
	6113. PC trách nhiệm	-	93.000		

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện Quý 3	Thực hiện / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
	6301. 17% BHXH		4.232.996		
	6302. 3% BHYT		746.999		
	6303. 2% KPCĐ		494.279		
	6304. 1% BHTN		249.000		
	6340. 0,5% BH tại nạn lao động		124.500		
	6400. Thanh toán cá nhân	2.372.000.000	533.356.200		
	6449. Thu nhập tăng thêm theo NQ08/2023/NQ-HĐND	2.372.000.000	533.356.200		
	Cộng 0114	2.831.000.000	571.277.968	-	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12+15)	-	100.211.264		
3.2.1	Thanh toán cá nhân	-	100.211.264		
	6100. Phụ cấp lương		60.611.264		
	6112. PC giáo viên dạy học sinh khuyết tật hòa nhập		60.611.264		
	6150. Học bổng và hỗ trợ khác cho HS, SV, cán bộ đi học	-	-		
	6156. Miễn giảm 2 buổi/ ngày				
	6157. Miễn giảm chi phí học tập				
	6400. Thanh toán cá nhân	-	39.600.000		
	6449. Trợ cấp Tết	-	39.600.000		
3.2.2	Nghiep vụ chuyên môn	-	-		
	6550. Vật tư văn phòng	-	-	#DIV/0!	
	6552. Công cụ, dụng cụ	-			
	6950. Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn		-		
	6956. Máy vi tính	-			
	Tổng cộng ngân sách nguồn 12+13+14+15+28	5.885.396.000	1.635.922.045	27,80	

* Hình thức công khai

1. Niêm yết tại văn phòng 09/10/2024

Kế toán



Trần Thị Kim Phượng

Cần Giở, ngày 09 tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Võ Trần Thanh Tkh